

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0305482862 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 4 tháng 2 năm 2008 và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 26 ngày 13 tháng 9 năm 2018.	
Hội đồng Quản trị	Ông Vũ Tiến Dương Ông Đào Văn Đại Bà Lê Thị Chiến Bà Nguyễn Quỳnh Như Ông Vũ Thành Chung	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên
Ban Kiểm soát	Ông Hoàng Đăng Ánh Ông Đặng Minh Sang Ông Hà Văn Phương	Trưởng ban Thành viên Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Vũ Tiến Dương Ông Nguyễn Mạnh Lân Ông Bùi Tấn Cường Ông Vũ Thành Chung	Giám đốc Phó Giám đốc Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 30 tháng 7 năm 2018) Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 9 tháng 8 năm 2018)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Vũ Tiến Dương	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Trụ sở chính	Phòng 207, Tòa nhà Petro Việt Nam, Số 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chủ tịch Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) của Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Chủ tịch HĐQT được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Chủ tịch HĐQT của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty và công ty con với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Chủ tịch HĐQT của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và công ty con và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 38. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Vũ Tiến Dương
Chủ tịch HĐQT

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 29 tháng 3 năm 2019

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
GỬI CÁC CỔ ĐÔNG VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CỦA
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu Khí (“Công ty”) và công ty con được lập ngày 31 tháng 12 năm 2018 và được Chủ tịch Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) của Công ty phê duyệt vào ngày 29 tháng 3 năm 2019. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 38.

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Chủ tịch HĐQT của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty và công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty và công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch HĐQT cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Viêt Hùng Trân
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Cao Thị Ngọc Loan
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3030-2019-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM8255
TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2018 VND	2017 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.165.831.471.304	2.443.701.192.537
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	514.862.645.793	801.571.462.454
111	Tiền		38.514.810.152	45.142.460.009
112	Các khoản tương đương tiền		476.347.835.641	756.429.002.445
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4(a)	16.478.729.100	24.006.049.800
121	Chứng khoán kinh doanh		33.575.304.695	33.575.304.695
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(17.096.575.595)	(9.569.254.895)
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		842.489.618.262	982.767.692.751
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	828.431.808.104	849.796.084.043
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	305.552.702	12.768.340.959
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	64.232.815.271	168.059.079.998
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(50.480.557.815)	(47.855.812.249)
140	Hàng tồn kho	9	586.334.713.935	441.572.755.899
141	Hàng tồn kho		599.976.516.467	455.813.702.964
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(13.641.802.532)	(14.240.947.065)
150	Tài sản ngắn hạn khác		205.665.764.214	193.783.231.633
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		593.349.201	2.029.170.723
152	Thuế GTGT được khấu trừ		203.875.320.414	191.181.106.977
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14(a)	1.197.094.599	572.953.933
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		23.309.064.746	26.395.551.957
210	Các khoản phải thu dài hạn		2.950.623.310	2.979.419.790
216	Phải thu dài hạn khác		2.950.623.310	2.979.419.790
220	Tài sản cố định		3.809.801.415	3.909.816.065
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	3.637.751.769	3.651.710.735
222	Nguyên giá		11.824.405.634	12.358.132.526
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(8.186.653.865)	(8.706.421.791)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	172.049.646	258.105.330
228	Nguyên giá		1.000.308.400	1.321.431.505
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(828.258.754)	(1.063.326.175)
250	Đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	-	-
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.350.000.000	1.350.000.000
254	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.350.000.000)	(1.350.000.000)
260	Tài sản dài hạn khác		16.548.640.021	19.506.316.102
261	Chi phí trả trước dài hạn		1.248.640.021	2.293.816.102
269	Lợi thế thương mại	11	15.300.000.000	17.212.500.000
270	TỔNG TÀI SẢN		2.189.140.536.050	2.470.096.744.494

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2018 VND	2017 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.874.176.189.282	2.177.319.877.200
310	Nợ ngắn hạn		1.874.019.171.013	2.176.712.858.931
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	461.586.175.729	541.539.055.791
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	5.152.671.712	7.350.593.670
313	Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước	14(b)	7.289.401.640	8.697.504.602
314	Phải trả người lao động		20.673.754.597	19.616.437.633
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	11.679.171.376	12.877.480.968
319	Phải trả ngắn hạn khác	16	135.168.110.017	107.349.367.514
320	Vay ngắn hạn	17	1.225.565.041.663	1.472.989.227.729
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.904.844.279	6.293.191.024
330	Nợ dài hạn		157.018.269	607.018.269
337	Phải trả dài hạn khác		157.018.269	607.018.269
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		314.964.346.768	292.776.867.294
410	Vốn chủ sở hữu		314.964.346.768	292.776.867.294
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18, 19	255.793.160.000	213.265.490.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		255.793.160.000	213.265.490.000
415	Cổ phiếu quỹ	19	(1.170.000.000)	(1.170.000.000)
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	19	52.499.932.041	69.879.973.852
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		52.499.932.041	69.879.973.852
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	20	7.841.254.727	10.801.403.442
440	TỔNG NGUỒN VỐN		2.189.140.536.050	2.470.096.744.494



Trần Thanh Cảnh
Người lập



Lê Thị Chiến
Kế toán trưởng



Vũ Tiên Dương
Chủ tịch HĐQT
Ngày 29 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2018 VND	2017 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.637.009.080.798	6.453.277.330.359
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(73.535.465.138)	(66.203.467.257)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.563.473.615.660	6.387.073.863.102
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(5.300.182.208.892)	(6.072.955.938.046)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	263.291.406.768	314.117.925.056
21	Doanh thu hoạt động tài chính	55.825.424.339	55.245.176.417
22	Chi phí tài chính	(81.777.011.540)	(77.768.389.666)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(67.690.168.096)	(76.174.278.345)
25	Chi phí bán hàng	(112.662.401.965)	(132.492.124.145)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(45.742.925.878)	(71.656.448.317)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	78.934.491.724	87.446.139.345
31	Thu nhập khác	1.072.485.215	819.383.461
32	Chi phí khác	(157.409.051)	(306.670.409)
40	Lợi nhuận khác	915.076.164	512.713.052
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	79.849.567.888	87.958.852.397
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(16.063.820.015)	(18.417.069.819)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	63.785.747.873	69.541.782.578
	Phân bổ cho:		
61	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty	64.814.903.644	66.090.379.136
62	(Lỗ) / lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(1.029.155.771)	3.451.403.442
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.479	3.044

Trần Thanh Cảnh
Người lập

Lê Thị Chiến
Kế toán trưởng

Vũ Tiến Dương
Chủ tịch HĐQT
Ngày 29 tháng 3 năm 2019



Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2018 VND	2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	79.849.567.888	87.958.852.397
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và phân bổ lợi thế thương mại	31 3.491.371.469	3.568.706.484
03	Các khoản dự phòng	9.552.921.733	12.790.712.324
04	Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	(800.538.839)	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(45.171.071.596)	(44.483.805.104)
06	Chi phí lãi vay	27 67.690.168.096	76.174.278.345
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	114.612.418.751	136.008.744.446
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	124.107.303.731	(210.934.566.514)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(144.198.124.866)	82.234.267.032
11	Giảm các khoản phải trả	(73.141.605.262)	(10.006.403.167)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	2.480.997.603	(1.583.618.179)
14	Tiền lãi vay đã trả	(68.838.911.849)	(72.232.422.067)
15	Thuế TNDN đã nộp	(16.179.190.212)	(14.740.730.931)
17	Chi khác từ hoạt động kinh doanh	(848.698.200)	(1.288.212.042)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(62.005.810.304)	(92.543.558.972)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm TSCĐ	(1.443.545.456)	(608.652.184)
22	Thu từ thanh lý TSCĐ	180.000.000	-
27	Thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia	45.247.539.165	48.251.654.976
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	43.983.993.709	47.643.002.792
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Vay ngắn hạn nhận được	17 4.800.048.014.157	4.675.738.337.289
34	Chi trả nợ gốc vay	17 (5.047.472.200.223)	(4.842.172.980.346)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	21 (21.262.814.000)	(53.159.622.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(268.687.000.066)	(219.594.265.557)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(286.708.816.661)	(264.494.821.737)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 801.571.462.454	1.066.066.284.191
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	514.862.645.793	801.571.462.454

Trần Thanh Cảnh
Người lập

Lê Thị Chiến
Kế toán trưởng



Vũ Tiến Dương
Chủ tịch HĐQT
Ngày 29 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí (“Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí – được thành lập trên cơ sở Xí nghiệp Viễn thông Dầu khí theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305482862 ngày 4 tháng 2 năm 2008.

Theo Nghị quyết số 28/NQ-DVTHDK ngày 13 tháng 9 năm 2011 của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (“Petrosetco”) – Công ty mẹ của Công ty về phương án tái cấu trúc tổng thể Petrosetco, Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí được chuyển đổi thành công ty cổ phần. Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 6 số 0305482862 ngày 7 tháng 11 năm 2011 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh tiếp theo do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Ngày 28 tháng 6 năm 2013, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là PSD.

Hoạt động chính của Công ty và công ty con bao gồm: mua bán thiết bị viễn thông, thiết bị điện tử, công nghệ thông tin; bán buôn máy vi tính, thiết bị; bán buôn sản phẩm đồ chơi, sản phẩm trò chơi, sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và công ty con là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty và công ty con có 247 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 217 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 1 công ty con và 1 công ty liên kết được liệt kê dưới đây:

			2018	2017		
Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	
Công ty con						
Công ty Cổ phần Điện tử Điện lạnh Bình Minh (“Bình Minh”)	Kinh doanh sản phẩm điện tử, điện lạnh, điện gia dụng	Thành phố Hồ Chí Minh	51%	51%	51%	51%
Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại số Vietecom (“Vietecom”) (*)	Kinh doanh thiết bị điện tử, công nghệ thông tin, chuyển giao công nghệ, giao nhận hàng hóa	Hà Nội	20%	20%	20%	20%

(*) Vietecom được thành lập ngày 13 tháng 7 năm 2016. Hoạt động chính là kinh doanh thiết bị điện tử, công nghệ thông tin, chuyển giao công nghệ, giao nhận hàng hóa. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã góp vốn theo cam kết số tiền là 853.268.080 đồng. Vietecom đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể theo Nghị quyết số 15/NQ-PSD-HĐQT ngày 15 tháng 5 năm 2017. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất này, việc giải thể Vietecom vẫn đang được tiến hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty và công ty con bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “đồng”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**Công ty con**

Công ty con là doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty và công ty con có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty con (tiếp theo)

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Công ty và công ty con được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Công ty và công ty con áp dụng.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Công ty và công ty con áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Công ty và công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty và công ty con trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty trong đó Công ty và công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Công ty và công ty con vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Công ty và công ty con được chia sau khi đầu tư vào công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và phần chia của biến động trong các quỹ dự trữ sau khi đầu tư vào công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào quỹ dự trữ hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Công ty và công ty con trong công ty liên kết, Công ty và công ty con sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của công ty liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Công ty và công ty con áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty và công ty con với bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Công ty và công ty con trong bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành. Các chính sách kế toán của bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Công ty và công ty con áp dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty và công ty con trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công ty và công ty con đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con định kỳ hàng năm. Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Chủ tịch HĐQT đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2.9 Các khoản đầu tư**(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty và công ty con nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)****(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà nhà đầu tư nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Chủ tịch HĐQT đã dự đoán từ khi đầu tư.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	10% - 16,7%/năm
Thiết bị quản lý	10% - 20%/năm
Phần mềm	33%/năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là tiền thuê văn phòng trả trước, thiết bị quản lý đã đưa vào sử dụng. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.13 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty và công ty con có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty và công ty con tại thời điểm báo cáo.

2.17 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại Hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được tạm ứng theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị và thông qua tại Đại Hội đồng Cổ đông

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Phân chia lợi nhuận thuần (tiếp theo)

Công ty và công ty con trích lập các quỹ sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty và công ty con và được các cổ đông phê duyệt tại Đại Hội đồng Cổ đông.

2.18 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty và công ty con đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty và công ty con không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty và công ty con sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty và công ty con dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty và công ty con thì Công ty và công ty con phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty và công ty con xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.20 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.22 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói và vận chuyển.

2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty và công ty con chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...) và chi phí khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

2.24 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế THDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.24 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty và công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty và công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty và công ty con, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty và công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty và công ty con, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty và công ty con, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty và công ty con căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty và công ty con là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty và công ty con một cách toàn diện.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2018 VND	2017 VND
Tiền mặt	82.298.115	382.545.008
Tiền gửi ngân hàng	38.432.512.037	44.759.915.001
Các khoản tương đương tiền (*)	476.347.835.641	756.429.002.445
	<u>514.862.645.793</u>	<u>801.571.462.454</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi có kỳ hạn với thời gian đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	2018		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu niêm yết	33.575.304.695	16.478.729.100	17.096.575.595

	2017		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu niêm yết	33.575.304.695	24.006.049.800	9.569.254.895

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TÓNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

	2018		2017		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí	1.350.000.000	(*)	(1.350.000.000)	1.350.000.000	(*) (1.350.000.000)

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa thể thu thập đủ thông tin để xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này do cổ phiếu của các đơn vị này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2018 VND	2017 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động	33.865.721.027	84.462.615.396
Công ty Cổ phần Thương mại Nguyễn Kim	18.588.076.503	22.580.008.377
Công ty TNHH Cao Phong	9.178.709.310	3.354.995.296
Các bên thứ ba khác	521.613.871.130	481.095.245.486
	<u>583.246.377.970</u>	<u>591.492.864.555</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))		
	245.185.430.134	258.303.219.488
	<u>828.431.808.104</u>	<u>849.796.084.043</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 96.862.567.503 đồng và 48.316.239.142 đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2018 VND	2017 VND
Bên thứ ba		
Công ty IteI Mobile Limited	-	11.915.413.500
Công ty TNHH Nhiệt Châu Âu	259.200.000	-
Các bên thứ ba khác	46.352.702	852.927.459
	<u>305.552.702</u>	<u>12.768.340.959</u>

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2018 VND	2017 VND
Phải thu từ Petrosetco (Thuyết minh 30(b))	33.700.253.276	140.311.496.766
Phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp	27.103.868.419	24.603.415.755
Phải thu lãi tiền gửi	1.716.086.192	1.972.553.761
Tạm ứng nhân viên	483.391.000	878.506.667
Khác	1.229.216.384	293.107.049
	<u>64.232.815.271</u>	<u>168.059.079.998</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty và công ty con không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	2018				2017			
	Giá gốc VND	Giá trị có thẻ thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thẻ thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Công ty Cổ phần Dịch vụ bán lẻ Dầu khí	33.787.900.277	-	33.787.900.277	Trên 3 năm	33.787.900.277	-	33.787.900.277	2 - 3 năm
Khác	63.074.667.226	46.382.009.688	16.692.657.538	6 tháng - 3 năm	14.511.033.194	448.835.595	14.062.197.599	6 tháng - 3 năm
	96.862.567.503	46.382.009.688	50.480.557.815		48.298.933.471	448.835.595	47.850.097.876	

9 HÀNG TỒN KHO

	2018		2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đi đường	70.578.967.832	-	61.898.680.032	-
Hàng hóa	528.526.339.594	(13.641.802.532)	392.200.385.737	(14.240.947.065)
Hàng gửi đi bán	856.209.041	-	1.664.325.835	-
Công cụ, dụng cụ	15.000.000	-	50.311.360	-
	<u>599.976.516.467</u>	<u>(13.641.802.532)</u>	<u>455.813.702.964</u>	<u>(14.240.947.065)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	14.240.947.065	14.081.814.821
Tăng dự phòng	-	159.132.244
Hoàn nhập dự phòng	(599.144.533)	-
Số dư cuối năm	<u>13.641.802.532</u>	<u>14.240.947.065</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
(a) Tài sản cố định hữu hình			
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	8.085.431.867	4.272.700.659	12.358.132.526
Mua trong năm	1.443.545.456	-	1.443.545.456
Chuyển từ hàng tồn kho	-	35.311.360	35.311.360
Thanh lý, nhượng bán	(1.123.731.516)	(888.852.192)	(2.012.583.708)
Phân loại lại	(343.583.710)	343.583.710	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>8.061.662.097</u>	<u>3.762.743.537</u>	<u>11.824.405.634</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	5.176.552.327	3.529.869.464	8.706.421.791
Khấu hao trong năm	840.899.419	651.916.366	1.492.815.782
Thanh lý, nhượng bán	(1.123.731.516)	(888.852.195)	(2.012.583.708)
Phân loại lại	(332.321.505)	332.321.505	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>4.561.398.725</u>	<u>3.625.255.140</u>	<u>8.186.653.865</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	2.908.879.540	742.831.195	3.651.710.735
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>3.500.263.372</u>	<u>137.488.397</u>	<u>3.637.751.769</u>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 5,2 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 3,9 tỷ đồng).

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**(b) Tài sản cố định vô hình**Phần mềm
VND**Nguyên giá**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018

1.321.431.505

Thanh lý, nhượng bán

(321.123.105)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

1.000.308.400**Khấu hao lũy kế**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018

1.063.326.175

Khấu hao trong năm

86.055.684

Tăng khác

(321.123.105)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

828.258.754**Giá trị còn lại**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018

258.105.330

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

172.049.646

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 570 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 806 triệu đồng).

11 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại chủ yếu phát sinh từ việc mua công ty con.

Biến động của lợi thế thương mại trong năm như sau:

	2018	2017
	VND	VND
Số dư đầu năm	17.212.500.000	19.125.000.000
Phân bổ trong năm	(1.912.500.000)	(1.912.500.000)
Số dư cuối năm	<u>15.300.000.000</u>	<u>17.212.500.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TÓNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2018		2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên	70.491.782.900	70.491.782.900	250.308.282.400	250.308.282.400
Công ty Microsoft Regional Sales Corporation	57.761.717.651	57.761.717.651	71.922.853.868	71.922.853.868
Công ty Dell Global B.V. (Singapore Branch)	116.321.380.500	116.321.380.500	60.427.356.500	60.427.356.500
Công ty Dell Global B.V. (Singapore Branch) - TT IGF	83.204.972.050	83.204.972.050	47.377.283.483	47.377.283.483
Công ty Candy Hoover Group SRL	16.480.514.670	16.480.514.670	3.093.210.153	3.093.210.153
Công ty TNHH Ferrolli Asean tại Thành phố Hồ Chí Minh	400.746.801	400.746.801	5.351.019.200	5.351.019.200
Khác	115.259.814.950	115.259.814.950	101.053.719.224	101.053.719.224
	<u>459.920.929.522</u>	<u>459.920.929.522</u>	<u>539.533.724.828</u>	<u>539.533.724.828</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))				
	1.665.246.207	1.665.246.207	2.005.330.963	2.005.330.963
	<u>461.586.175.729</u>	<u>461.586.175.729</u>	<u>541.539.055.791</u>	<u>541.539.055.791</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, Công ty và công ty con không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2018 VND	2017 VND
Bên thứ ba	5.152.671.712	7.350.593.670

14 THUẾ PHẢI THU VÀ THUẾ PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

a) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	2018 VND	2017 VND
Thuế GTGT	205.054.680.964	191.181.106.977
Thuế thu nhập cá nhân ("TNCN") nộp thừa	-	160.368.798
Thuế nhập khẩu	17.734.049	412.585.135
	<u>205.072.415.013</u>	<u>191.754.060.910</u>

(b) Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước

	2018 VND	2017 VND
Thuế TNDN	6.893.259.984	7.008.630.181
Thuế GTGT	-	1.413.571.312
Thuế TNCN	396.141.656	275.303.109
	<u>7.289.401.640</u>	<u>8.697.504.602</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

14 THUẾ PHẢI THU VÀ THUẾ PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Tình hình biến động trong năm của thuế và các khoản phải thu/phải nộp Ngân sách Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Số phải thu/phải nộp trong năm VND	Số đã cân trừ trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2018 VND
(a) Phải thu					
Thuế GTGT	191.181.106.977	1.121.686.488.874	(892.716.774.223)	(215.096.140.664)	205.054.680.964
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	160.368.798	-	(160.368.798)	-	-
Thuế nhập khẩu	412.585.135	4.958.120.431	-	(5.352.971.517)	17.734.049
	<u>191.754.060.910</u>	<u>1.126.644.609.305</u>	<u>(892.877.143.021)</u>	<u>(220.449.112.181)</u>	<u>205.072.415.013</u>
(b) Phải nộp					
Thuế TNDN	7.008.630.181	16.063.820.015	-	(16.179.190.212)	6.893.259.984
Thuế thu nhập cá nhân	275.303.109	5.546.829.000	(160.368.798)	(5.265.621.655)	396.141.656
Thuế GTGT	1.413.571.312	871.410.103.513	(871.410.103.513)	(1.413.571.312)	-
	<u>8.697.504.602</u>	<u>893.020.752.528</u>	<u>(871.570.472.311)</u>	<u>(22.858.383.179)</u>	<u>7.289.401.640</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2018	2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	5.701.664.809	6.850.408.562
Chi phí nhập hàng	3.923.930.565	2.655.244.224
Chi phí khuyến mãi	970.000.000	-
Khác	1.083.576.002	3.371.828.182
	<u>11.679.171.376</u>	<u>12.877.480.968</u>

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2018	2017
	VND	VND
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 21)	38.922.286.123	22.412.230.243
Phải trả hỗ trợ cho đại lý, khách hàng	23.308.150.159	41.005.859.715
Khác	72.937.673.735	43.931.277.556
	<u>135.168.110.017</u>	<u>107.349.367.514</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty và công ty con không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào bị quá hạn thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

17 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2018 VND
(i) Ngân hàng TNHH Một Thành viên ANZ Việt Nam	454.122.231.897	966.653.815.643	(1.012.871.503.579)	407.904.543.961
(ii) Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC Việt Nam	294.569.087.375	1.305.419.726.690	(1.208.787.054.199)	391.201.759.866
(iii) Ngân hàng TMCP Quân Đội	135.553.192.895	550.363.829.850	(386.015.817.845)	299.901.204.900
(iv) Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Ngoại thương Việt Nam	231.033.081.371	588.072.314.057	(699.963.634.738)	119.141.760.690
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	34.111.329.515	881.984.769.905	(908.680.327.174)	7.415.772.246
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered Việt Nam	226.388.687.785	404.482.989.028	(630.871.676.813)	-
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	54.110.839.284	-	(54.110.839.284)	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	23.204.013.888	7.763.087.120	(30.967.101.008)	-
Ngân hàng TMCP An Bình	19.896.763.719	-	(19.896.763.719)	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	95.307.481.864	(95.307.481.864)	-
	<u>1.472.989.227.729</u>	<u>4.800.048.014.157</u>	<u>(5.047.472.200.223)</u>	<u>1.225.565.041.663</u>

(i) Khoản vay này có thể giải ngân bằng Đô la Mỹ hoặc đồng tiền khác tương đương với số tiền giải ngân tối đa là 20 triệu Đô la Mỹ, có tài sản đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco, và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.

(ii) Khoản vay này có thể giải ngân bằng Đô la Mỹ hoặc đồng tiền khác tương đương với số tiền giải ngân tối đa là 450 tỷ đồng, có tài sản đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco, và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.

(iii) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 300 tỷ đồng, được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco, và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.

(iv) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 500 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương, được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco, và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

18 VỐN CỔ PHẦN

(a) Số lượng cổ phiếu

	2018	2017
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	25.579.316	21.326.549
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	25.579.316	21.326.549
Cổ phiếu quỹ	(62.700)	(62.700)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.516.616	21.236.849

(b) Chi tiết vốn cổ phần

	2018		2017	
	VND	%	VND	%
Petrosetco	204.379.782.514	79,9	170.400.000.000	79,9
Các cổ đông khác	51.413.377.486	20,1	42.865.490.000	20,1
	255.793.160.000	100	213.265.490.000	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2017	21.263.849	213.265.490.000
Cổ phiếu mới phát hành	4.252.767	42.527.670.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	25.516.616	255.793.160.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TÓNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng vốn chủ sở hữu VND	Lợi ích không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
VND						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	213.265.490.000	(1.170.000.000)	26.412.092.563	238.507.582.563	7.350.000.000	245.857.582.563
Lợi nhuận trong năm	-	-	66.090.379.136	66.090.379.136	3.451.403.442	69.541.782.578
Trích lập các quỹ	-	-	(1.358.648.847)	(1.358.648.847)	-	(1.358.648.847)
Chia cổ tức	-	-	(21.263.849.000)	(21.263.849.000)	-	(21.263.849.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	213.265.490.000	(1.170.000.000)	69.879.973.852	281.975.463.852	10.801.403.442	292.776.867.294
Tăng vốn trong năm nay (*)	42.527.670.000	-	(42.527.670.000)	-	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm	-	-	64.814.903.644	64.814.903.644	(1.029.155.771)	63.785.747.873
Trích lập các quỹ	-	-	(1.392.351.455)	(1.392.351.455)	-	(1.392.351.455)
Chia cổ tức (Thuyết minh 21) (**)	-	-	(38.274.924.000)	(38.274.924.000)	(1.930.992.944)	(40.205.916.944)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	255.793.160.000	(1.170.000.000)	52.499.932.041	307.123.092.041	7.841.254.727	314.964.346.768

(*) Vào ngày 20 tháng 7 năm 2018, Đại Hội đồng Cổ đông đã thông qua phát hành cổ phần cho cổ đông hiện hữu thay cho cổ tức năm 2017 với tổng số cổ phần là 4.253.767. Theo đó, số lượng cổ phần mới phát hành là 4.252.767 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng trên mỗi cổ phần, tương đương 42.527.670.000 đồng từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

(**) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 18/NQ-PSD-HĐQT ngày 25 tháng 12 năm 2018, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua phương án tạm chia cổ tức năm 2018 bằng 15% vốn cổ phần, tương ứng 38.274.924.000 đồng. Số cổ tức tạm chia trên đã được phê duyệt tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm tài chính 2018 theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 01/NQ-PSD-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2018.

20 LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Biến động về lợi ích cổ đông không kiểm soát trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	10.801.403.442	7.350.000.000
(Lỗ)/lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông không kiểm soát trong năm	(1.029.155.771)	3.451.403.442
Cổ tức đã trả	(1.930.992.944)	-
Số dư cuối năm	<u>7.841.254.727</u>	<u>10.801.403.442</u>

21 CỔ TỨC PHẢI TRẢ

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	21.910.176.123	53.805.949.623
Cổ tức phải trả trong năm (Thuyết minh 19)	80.802.594.000	21.263.849.000
Cổ tức chi trả bằng cổ phiếu	(42.527.670.000)	-
Cổ tức đã chi trả bằng tiền trong năm	(21.262.814.000)	(53.159.622.500)
Số dư cuối năm (Thuyết minh 16)	<u>38.922.286.123</u>	<u>21.910.176.123</u>

22 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	64.814.903.644	66.090.379.136
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	(1.392.351.455)	(1.358.648.847)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	<u>63.422.552.189</u>	<u>64.731.730.289</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	25.516.616	21.263.849
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>2.479</u>	<u>3.044</u>

22 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2017 đã được tính lại như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đồng (VND)	64.731.730.289		64.731.730.289
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) (*)	21.263.849	4.252.767	25.516.616
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	3.044		2.538

(*) Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đã được điều chỉnh với giả định số cổ phiếu phát hành để chia cổ tức trong tháng 7 năm 2018 đã được phát hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận phân bổ cho các cổ đồng và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong năm đến từ việc chuyển đổi công cụ tài chính khác sang cổ phiếu phổ thông. Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		2018	2017
(a) Ngoại tệ các loại	USD	29.912	46.198
(b) Tài sản thuê hoạt động			

Các khoản thanh toán thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày ở Thuyết minh 34.

24 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2018 VND	2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.637.009.080.798	6.453.277.330.359
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(37.752.490.421)	(40.781.002.767)
Hàng bán bị trả lại	(22.887.889.943)	(16.518.994.062)
Giảm giá hàng bán	(12.895.084.774)	(8.903.470.428)
	<u>(73.535.465.138)</u>	<u>(66.203.467.257)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u><u>5.563.473.615.660</u></u>	<u><u>6.387.073.863.102</u></u>

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2018 VND	2017 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ cung cấp (Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.300.781.353.425	6.072.796.805.802
	(599.144.533)	159.132.244
	<u>5.300.182.208.892</u>	<u>6.072.955.938.046</u>

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2018 VND	2017 VND
Lãi tiền gửi	42.549.778.396	42.449.394.104
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	3.356.004.233	4.415.092.894
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	800.538.839	-
Khác	9.114.429.794	8.380.689.419
	<u>55.820.751.262</u>	<u>55.245.176.417</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2018	2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	67.690.168.096	76.174.278.345
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	3.949.976.374	552.431.097
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	7.527.320.700	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(3.051.616.500)
Khác	2.609.546.370	4.093.296.724
	<u>81.777.011.540</u>	<u>77.768.389.666</u>

28 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2018	2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên	39.447.930.969	41.019.647.327
Chi phí vận chuyển	7.128.507.844	11.846.491.970
Chi phí thuê kho	11.321.427.790	13.987.368.149
Chi phí bảo hiểm	3.532.469.935	3.683.979.916
Chi phí khấu hao TSCĐ	794.484.710	873.576.014
Khác	50.437.580.717	61.081.060.769
	<u>112.662.401.965</u>	<u>132.492.124.145</u>

29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2018	2017
	VND	VND
Dự phòng nợ khó đòi	2.579.871.138	14.829.928.500
Chi phí nhân viên	19.937.463.248	21.394.109.136
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.506.539.152	12.038.825.177
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.696.886.759	2.695.130.470
Khác	14.022.165.581	20.698.455.034
	<u>45.742.925.878</u>	<u>71.656.448.317</u>

30 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty và công ty con khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	79.849.567.888	87.958.852.397
Thuế tính ở thuế suất 20%	15.969.913.578	17.591.770.479
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(1.077.527.818)	(406.882.200)
Chi phí không được khấu trừ	1.171.434.255	1.232.181.540
Chi phí thuế TNDN	<u>16.063.820.015</u>	<u>18.417.069.819</u>

Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Chủ tịch HĐQT đánh giá không có sự chênh lệch tạm thời đáng kể về cơ sở tính thuế, do đó, Công ty và công ty con không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

31 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nhân viên	57.936.517.006	62.413.756.463
Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ lợi thế thương mại	3.491.371.466	3.568.706.484
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.606.602.621	29.710.173.242
Chi phí vận chuyển	7.493.891.523	11.846.491.970
Khác	72.876.945.227	96.609.444.303
	<u>158.405.327.843</u>	<u>204.148.572.462</u>

32 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty và công ty con chỉ hoạt động kinh doanh chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam, vì vậy Công ty và công ty con không trình bày báo cáo kinh doanh theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm, Công ty và công ty con chủ yếu phân phối hàng điện tử (chủ yếu là điện thoại di động, máy tính xách tay), các loại hình kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Công ty và công ty con không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Petrosetco là cổ đông lớn nhất của Công ty do sở hữu 79,9% vốn cổ phần của Công ty (Thuyết minh 17). Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“PetroVietnam”) là cổ đông lớn nhất của Petrosetco chiếm 24,8% vốn điều lệ của Petrosetco.

Theo đó, Petrosetco, PVN, các công ty thành viên thuộc Petrosetco, các công ty thành viên thuộc PVN, công ty con, công ty liên kết được xem là các bên liên quan của Công ty.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2018	2017
	VND	VND
<i>i) Doanh thu bán hàng</i>		
Petrosetco	358.447.999	872.648.911
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	179.162.310.382	234.600.561.240
	<u>179.520.758.381</u>	<u>235.473.210.151</u>
<i>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</i>		
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	18.242.848.205	174.702.412.220
	<u>18.242.848.205</u>	<u>174.702.412.220</u>
<i>iii) Phí dịch vụ quản lý</i>		
Petrosetco	7.584.738.189	12.873.601.771
	<u>7.584.738.189</u>	<u>12.873.601.771</u>
<i>iv) Cổ tức nhận được</i>		
Petrosetco	2.441.293.200	2.034.411.000
	<u>2.441.293.200</u>	<u>2.034.411.000</u>
<i>v) Chia cổ tức</i>		
Petrosetco	30.656.967.377	17.040.000.000
	<u>30.656.967.377</u>	<u>17.040.000.000</u>
<i>vi) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	5.290.998.582	6.730.276.193
	<u>5.290.998.582</u>	<u>6.730.276.193</u>

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2018 VND	2017 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	245.202.514.134	258.100.746.488
Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)		
Petrosetco	33.700.253.276	140.311.496.766
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)		
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	1.665.246.207	2.005.330.963

34 CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động văn phòng và kho chứa hàng không hủy ngang, Công ty và công ty con phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Bất động sản	
	2018 VND	2017 VND
Dưới 1 năm	9.780.750.570	17.709.697.400
Từ 1 đến 5 năm	12.250.864.800	12.881.856.000
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	22.031.615.370	30.591.553.400

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Chủ tịch HĐQT phê chuẩn ngày 29 tháng 3 năm 2019.



Trần Thanh Cảnh
Người lập



Lê Thị Chiến
Kế toán trưởng



Vũ Tiến Dương
Chủ tịch HĐQT